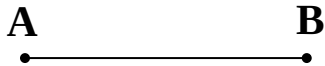


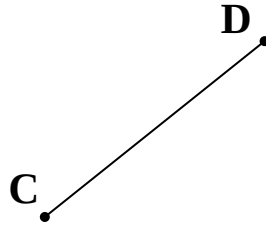
TIẾT 5 & 6 :

BÀI 4 : ĐOẠN THẲNG. ĐỘ DÀI ĐOẠN THẲNG.

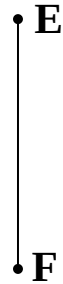
1. Đoạn thẳng



Đoạn thẳng AB



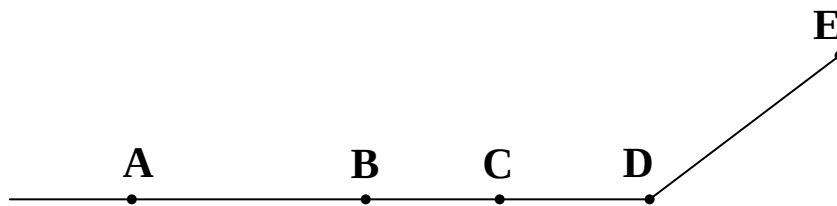
Đoạn thẳng CD



Đoạn thẳng EF

- Đoạn thẳng AB là hình gồm hai điểm A, B và tất cả các điểm nằm giữa A và B. Đoạn thẳng AB còn gọi là đoạn thẳng BA.
- Hai điểm A, B gọi là hai đầu mút (hoặc hai đầu) của đoạn thẳng AB.

Thực hành 1 : Kể tên các đoạn thẳng có trong hình dưới đây

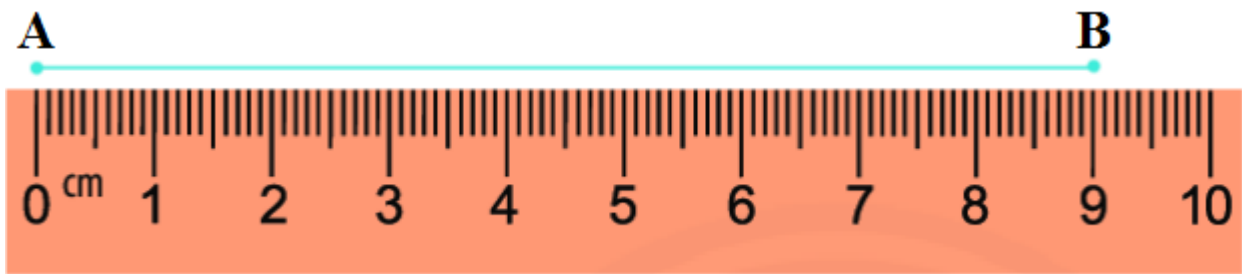


Giải

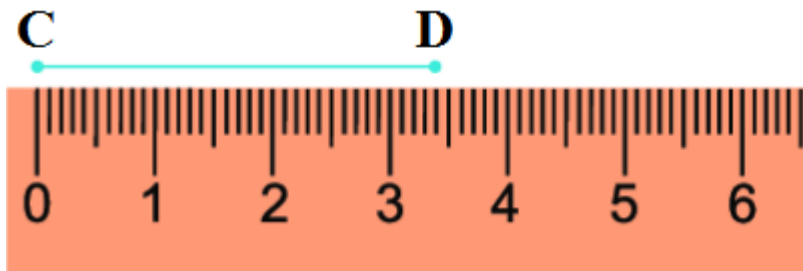
Có 7 đoạn thẳng trong hình :

– Đoạn thẳng AB , đoạn thẳng AC , đoạn thẳng AD , đoạn thẳng BC ,
đoạn thẳng BD , đoạn thẳng CD , đoạn thẳng DE.

2. Độ dài đoạn thẳng



- Đoạn thẳng AB có độ dài 9cm, ta kí hiệu : $AB = 9\text{cm}$ (hoặc $BA = 9\text{cm}$).

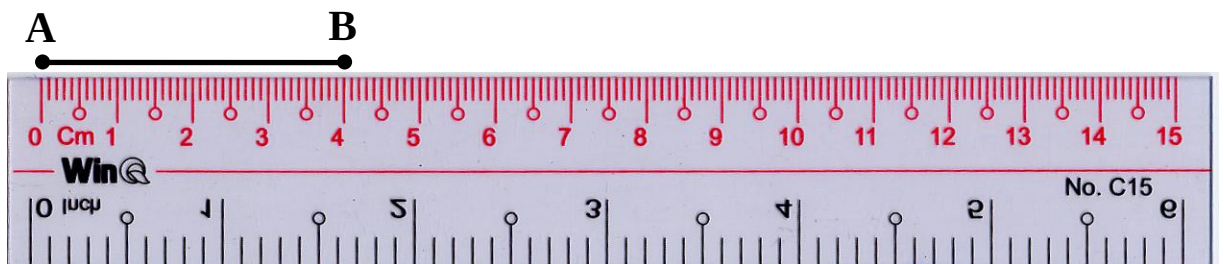


- Đoạn thẳng CD có độ dài 3,4cm, ta kí hiệu : $CD = 3,4\text{cm}$ (hoặc $DC = 3,4\text{cm}$).

Nhận xét :

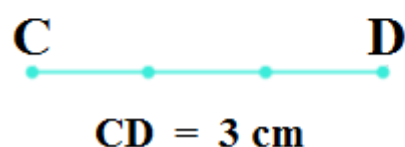
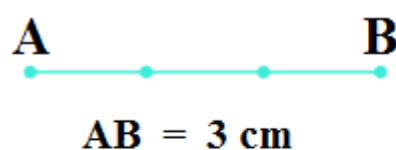
- Mỗi đoạn thẳng có một độ dài. Độ dài đoạn thẳng là một số dương.
- Độ dài đoạn thẳng AB còn gọi là khoảng cách giữa hai điểm A và B.
- Nếu hai điểm trùng nhau thì khoảng cách giữa chúng bằng 0.

Thực hành 2 : Vẽ đoạn thẳng AB dài 4 cm.



3. So sánh hai đoạn thẳng

Giả sử ta có ba đoạn thẳng :





$$EF = 5 \text{ cm}$$

Ta nói rằng :

- Đoạn thẳng AB bằng đoạn thẳng CD và viết là $AB = CD$.
- Đoạn thẳng EF dài hơn đoạn thẳng AB và viết là $EF > CD$.
- Đoạn thẳng CD ngắn hơn đoạn thẳng EF và viết là $CD < EF$.

4. Một số dụng cụ đo độ dài (Học sinh tự đọc sách)

❖ DẶN DÒ :

- Học sinh chép hết nội dung trên vào tập Bài học hình học.
- Học sinh làm **BTVN** vào tập Bài tập hình học.

BTVN :

Bài 1 : Vẽ các hình sau

- đoạn thẳng HI.
- đoạn thẳng KL dài 5cm.

Bài 2 : Lấy ba điểm G, H, I không thẳng hàng. Vẽ tia GH, đường thẳng HI, đoạn thẳng GI.

Bài 3 : Lấy ba điểm K, L, M không thẳng hàng. Vẽ tia KL, đường thẳng KM, đoạn thẳng LM. Sau đó, vẽ đường thẳng n đi qua điểm L và cắt đường thẳng KM tại điểm O sao cho điểm O nằm giữa hai điểm K, M.